

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
SAO THÁI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Số: 24/04/2025/CBTT-SJF

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

### **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

- Mã chứng khoán: SJF

- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: (84-24) 33.982.626

Fax: (84-24) 33.982.626

- E-mail:

- Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Mẹ quý 1 năm 2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2025 tại  
đường dẫn <http://stdgroup.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm  
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC

- Văn bản giải trình

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

**BÙI THỊ NGỌC HUYỀN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẸ**  
**QUÝ I - 2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>163.097.635.971</b> | <b>160.998.658.472</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>31.860.240</b>      | <b>22.158.344</b>      |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 31.860.240             | 22.158.344             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>161.314.266.499</b> | <b>159.197.219.654</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.2         | 67.280.059.524         | 67.561.152.289         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 2.161.101.736          | 2.161.101.736          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        | V.3         | 120.800.000.000        | 120.800.000.000        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.4a        | 31.460.777.094         | 29.062.637.484         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (60.387.671.855)       | (60.387.671.855)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>595.278.345</b>     | <b>607.038.345</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 595.278.345            | 607.038.345            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>1.156.230.887</b>   | <b>1.172.242.129</b>   |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 906.230.887            | 922.242.129            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước        | 153        | V.10        | 250.000.000            | 250.000.000            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>456.026.503.651</b> | <b>459.669.116.649</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                      | 216        | V.4b        |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1.154.577.689</b>   | <b>1.362.704.821</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.7         | 1.154.577.689          | 1.362.704.821          |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 1.398.929.091          | 2.085.327.273          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (244.351.402)          | (722.622.452)          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>V.8</b>  | <b>447.462.523.779</b> | <b>450.821.785.845</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 619.120.000.000        | 619.120.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 252        |             | 147.000.000.000        | 147.000.000.000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 198.660.000            | 198.660.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        |             | (318.856.136.221)      | (315.496.874.155)      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>7.409.402.183</b>   | <b>7.484.625.983</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.6b        | 7.409.402.183          | 7.484.625.983          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>619.124.139.622</b> | <b>620.667.775.121</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>117.341.098.163</b> | <b>117.608.595.697</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>13.724.846.963</b>  | <b>21.373.845.697</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 9.726.462.487          | 10.610.459.527         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 1.575.361.659          | 1.575.245.210          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        |             |                        | 148.766                |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             |                        | 31.549.400             |
|                                                | 314        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.12        | 2.423.022.817          | 2.423.022.817          |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp khác            | 319        | V.13        |                        | 25.619.977             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.9a        |                        | 6.707.800.000          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |            |             | <b>103.616.251.200</b> | <b>96.234.750.000</b>  |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 9.818.851.200          | 9.800.000.000          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.9b        | 93.797.400.000         | 86.434.750.000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>501.783.041.459</b> | <b>503.059.179.424</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>501.783.041.459</b> | <b>503.059.179.424</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 792.000.000.000        | 792.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 792.000.000.000        | 792.000.000.000        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (290.216.958.541)      | (288.940.820.576)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (288.940.820.576)      | (293.421.267.681)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (1.276.137.965)        | 4.480.447.105          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>619.124.139.622</b> | <b>620.667.775.121</b> |



Nguyễn Trí Thiện  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ngày 20 tháng 04 năm 2025

Bùi Thị Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Huyền  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý I - 2025*

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | QUÝ I                  |                        | LŨY KẾ                 |                        |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>1.468.073.880</b>   | <b>14.746.778.700</b>  | <b>1.468.073.880</b>   | <b>14.746.778.700</b>  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.1        |                        | -                      |                        | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.1</b> | <b>1.468.073.880</b>   | <b>14.746.778.700</b>  | <b>1.468.073.880</b>   | <b>14.746.778.700</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | <b>1.432.262.000</b>   | 14.257.285.000         | <b>1.432.262.000</b>   | 14.257.285.000         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>35.811.880</b>      | <b>489.493.700</b>     | <b>35.811.880</b>      | <b>489.493.700</b>     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 2.382.915.759          | 3.406.892.549          | 2.382.915.759          | 3.406.892.549          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 3.374.020.816          | 5.764.476.090          | 3.374.020.816          | 5.764.476.090          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | <i>14.758.750</i>      | <i>521.199.928</i>     | <i>14.758.750</i>      | <i>521.199.928</i>     |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        | VI.5        | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | VI.6        | 320.844.788            | 492.263.803            | 320.844.788            | 492.263.803            |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>(1.276.137.965)</b> | <b>(2.360.353.644)</b> | <b>(1.276.137.965)</b> | <b>(2.360.353.644)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        |             | 154.439.592            | 950.000.000            | 154.439.592            | 950.000.000            |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        |             | 154.439.592            | 1.171.091.647          | 154.439.592            | 1.171.091.647          |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>-</b>               | <b>(221.091.647)</b>   | <b>-</b>               | <b>(221.091.647)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>(1.276.137.965)</b> | <b>(2.581.445.291)</b> | <b>(1.276.137.965)</b> | <b>(2.581.445.291)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.7        | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>(1.276.137.965)</b> | <b>(2.581.445.291)</b> | <b>(1.276.137.965)</b> | <b>(2.581.445.291)</b> |



Nguyễn Trí Thiện  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ngày 20 tháng 04 năm 2025

*Nguyễn Thị Ngọc Huyền*

Bùi Thị Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Ngọc Huyền*

Bùi Thị Ngọc Huyền  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I - 2025**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số     | TM         | LŨY KẾ               |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                  |           |            | Kỳ năm nay           | Kỳ năm trước          |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |           |            |                      |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                      | 01        |            | 2.065.612.176        | 6.805.948.727         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                           | 02        |            | (2.468.703.336)      | (1.749.389.664)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                               | 03        |            | (186.985.250)        | (119.989.400)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                          | 04        |            | (14.758.750)         | (521.199.928)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 05        |            |                      |                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 06        |            |                      | 92.404.366.250        |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 07        |            | (40.324.593)         | (47.782.321.016)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |            | <b>(645.159.753)</b> | <b>49.037.414.969</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |           |            |                      |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 21        |            |                      |                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22        |            |                      |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 23        |            |                      |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 24        |            |                      | 8.080.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 25        |            |                      |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 26        |            |                      |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        |            | 11.649               | 251.453               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> |            | <b>11.649</b>        | <b>8.080.251.453</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |           |            |                      |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                   | 31        |            |                      |                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        |            |                      |                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                            | 33        |            | 700.000.000          | 55.420.000.000        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                           | 34        |            | (45.150.000)         | (36.332.768.800)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                | 35        |            |                      | (24.642.000)          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36        |            |                      |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>40</b> |            | <b>654.850.000</b>   | <b>19.062.589.200</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                            | <b>50</b> |            | <b>9.701.896</b>     | <b>76.180.255.622</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                          | <b>60</b> |            | <b>22.158.344</b>    | <b>187.593.979</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                   | <b>61</b> |            |                      |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                          | <b>70</b> | <b>V.1</b> | <b>31.860.240</b>    | <b>76.367.849.601</b> |



Nguyễn Trí Thiện  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ngày 20 tháng 04 năm 2025

Bùi Thị Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Huyền  
Người lập biểu

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2015.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**3. Áp dụng chính sách kế toán mới**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03



năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

###### *Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*

###### Mức trích lập dự phòng

|                                |              |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị  |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 50% giá trị  |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 70% giá trị  |
| Từ 3 năm trở lên               | 100% giá trị |

###### *Nợ phải thu khác:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

##### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

##### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải truyền dẫn

Số năm

10

**5. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**6. Chi phí đi vay**



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

#### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### **10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 12. Thuế

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### *Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt           | 1.709.110         | 7.678.940         |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.151.130        | 14.479.404        |
| <b>Cộng</b>        | <b>31.860.240</b> | <b>22.158.344</b> |

### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn:

|                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu ngắn hạn khách hàng   | 67.280.059.524        | 67.561.152.289        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>67.280.059.524</b> | <b>67.561.152.289</b> |
|                                  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 2.161.101.736         | 2.161.101.736         |
|                                  | <b>2.161.101.736</b>  | <b>2.161.101.736</b>  |

### 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------|------------------------|------------------------|
|             | 120.800.000.000        | 120.800.000.000        |
| <b>Cộng</b> | <b>120.800.000.000</b> | <b>120.800.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

| 4a.         | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|             | 31.460.777.094        |          | 29.062.637.484        | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>31.460.777.094</b> |          | <b>29.062.637.484</b> | <b>-</b> |

**Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

| Số cuối kỳ              | Số đầu năm              |
|-------------------------|-------------------------|
| (60.387.671.855)        | (60.387.671.855)        |
| <b>(60.387.671.855)</b> | <b>(60.387.671.855)</b> |

**5. Hàng tồn kho**

|             | Số cuối kỳ         |          | Số đầu năm         |          |
|-------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|             | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| - Hàng hóa  | 595.278.345        |          | 607.038.345        | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>595.278.345</b> |          | <b>607.038.345</b> | <b>-</b> |

**6b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí trả trước dài hạn | 7.409.402.183        | 7.484.625.983        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>7.409.402.183</b> | <b>7.484.625.983</b> |

**7. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Phương tiện vận tải | Tổng cộng     |
|-------------------------------|---------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                     |               |
| Số dư đầu năm                 | 2.085.327.273       | 2.085.327.273 |
| Mua trong kỳ                  |                     |               |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.398.929.091       | 1.398.929.091 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                     |               |
| Số dư đầu năm                 | 722.622.452         | 722.622.452   |
| Khấu hao trong kỳ             |                     |               |
| Số dư cuối kỳ                 | 244.351.402         | 244.351.402   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                     |               |
| Tại ngày đầu năm              | 1.362.704.821       | 1.362.704.821 |
| Tại ngày cuối năm             | 1.154.577.689       | 1.154.577.689 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                  | Số cuối kỳ             |                |                          | Số đầu năm             |                |                          |
|--------------------------------------------------|------------------------|----------------|--------------------------|------------------------|----------------|--------------------------|
|                                                  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng                 | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng                 |
| <b>* Đầu tư vào Công ty con</b>                  | <b>619.120.000.000</b> |                | <b>(171.657.476.221)</b> | <b>419.120.000.000</b> |                | <b>(168.298.214.155)</b> |
| - Công ty CP BWG Mai Châu                        | 270.320.000.000        |                | (82.768.930.004)         | 270.320.000.000        |                | (79.409.832.219)         |
| - Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam            | 148.800.000.000        |                | (88.888.381.936)         | 148.800.000.000        |                | (88.888.381.936)         |
| - Công ty CP Hạ tầng staBOO Việt nam             | 200.000.000.000        |                | (164.281)                |                        |                |                          |
| <b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>147.000.000.000</b> |                | <b>(147.000.000.000)</b> | <b>147.000.000.000</b> |                | <b>(147.000.000.000)</b> |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona             | 147.000.000.000        |                | (147.000.000.000)        | 147.000.000.000        |                | (147.000.000.000)        |
| <b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  | <b>198.660.000</b>     |                | <b>(198.660.000)</b>     | <b>198.660.000</b>     |                | <b>(198.660.000)</b>     |
| - Công ty CP JARCEL Việt Nam                     | 198.660.000            |                | (198.660.000)            | 198.660.000            |                | (198.660.000)            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>766.318.660.000</b> |                | <b>(318.856.136.221)</b> | <b>566.318.660.000</b> |                | <b>(315.496.874.155)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

|                                              | Số cuối kỳ      | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số đầu năm     |
|----------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|----------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>              |                 |               |               |                |
| <b>9a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> | -               |               | 6.707.800.000 | 6.707.800.000  |
| - DN nước ngoài staBOO Holding AG            | -               |               | 5.727.200.000 | 5.727.200.000  |
| - Đồn Đức Giang                              | -               |               | 800.000.000   | 800.000.000    |
| - Ngân hàng BIDV - CN Gia Lâm                | -               |               | 180.600.000   | 180.600.000    |
| <b>9b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | 103.616.251.200 | 7.426.651.200 | 45.150.000    | 96.234.750.000 |
| - Vay dài hạn khác                           | 9.818.851.200   | 18.851.200    | -             | 9.800.000.000  |
| - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:         | 93.797.400.000  | 7.407.800.000 |               | 86.434.750.000 |
| + DN nước ngoài staBOO Holding AG            | 91.635.200.000  | 5.727.200.000 |               | 85.908.000.000 |
| + Ngân hàng BIDV - CN Gia Lâm                | 662.200.000     | 180.600.000   | 45.150.000    | 526.750.000    |
| + Vay cá nhân                                | 1.500.000.000   | 1.500.000.000 |               |                |

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                              | Số phải nộp đầu kỳ   | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu đầu năm  |
|------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | (250.000.000)        | -                    | -                       | (250.000.000)        |
| - Thuế GTGT                  |                      |                      |                         | -                    |
| - Các loại thuế khác         |                      | 3.000.000            | 3.000.000               | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>(250.000.000)</b> | <b>3.000.000</b>     | <b>3.000.000</b>        | <b>(250.000.000)</b> |

**11. Phải trả người bán**

|                                     | Số cuối kỳ           |                       | Số đầu năm            |                       |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Phải trả người bán ngắn hạn       | 9.726.462.487        | 9.726.462.487         | 10.610.459.527        | 10.610.459.527        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>9.726.462.487</b> | <b>9.726.462.487</b>  | <b>10.610.459.527</b> | <b>10.610.459.527</b> |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.575.361.659        | 1.575.361.659         | 1.575.245.210         | 1.575.245.210         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.575.361.659</b> | <b>1.575.361.659</b>  | <b>1.575.245.210</b>  | <b>1.575.245.210</b>  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|             | Số cuối kỳ | Số đầu năm     |
|-------------|------------|----------------|
|             | -          | 148.766        |
| <b>Cộng</b> | -          | <b>148.766</b> |

Phải trả người lao động

|             | Số cuối kỳ | Số đầu năm        |
|-------------|------------|-------------------|
|             | -          | 31.549.400        |
| <b>Cộng</b> | -          | <b>31.549.400</b> |

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

|             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | 2.423.022.817        | 2.423.022.817        |
| <b>Cộng</b> | <b>2.423.022.817</b> | <b>2.423.022.817</b> |

13. Các khoản phải trả phải nộp khác

|             | Số cuối kỳ | Số đầu năm        |
|-------------|------------|-------------------|
|             | -          | 25.619.977        |
| <b>Cộng</b> | -          | <b>25.619.977</b> |

14. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Diễn giải          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng       |
|--------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư đầu quý này  | 792.000.000.000           | (288.528.047.716)        | 503.059.179.424 |
| Lãi trong quý này  |                           | (1.276.137.965)          | (1.276.137.965) |
| Số dư cuối quý này | 792.000.000.000           | (290.216.958.541)        | 501.783.041.459 |

- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp đầu năm                  | 792.000.000.000 | 792.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp cuối năm                 | 792.000.000.000 | 792.000.000.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -               | -               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- *LNST chưa phân phối lũy kế*

|                                        | <u>Số cuối kỳ</u>                  | <u>Số đầu năm</u>                 |
|----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
|                                        | (290.216.958.541)                  | (288.940.820.576)                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>(290.216.958.541)</b>           | <b>(288.528.047.716)</b>          |
| <b>- Cổ phiếu</b>                      |                                    |                                   |
|                                        | <u>Cuối năm</u><br><i>Cổ phiếu</i> | <u>Đầu năm</u><br><i>Cổ phiếu</i> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 79.200.000                         | 79.200.000                        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 79.200.000                         | 79.200.000                        |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 79.200.000                         | 79.200.000                        |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                                  | -                                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                                  | -                                 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | -                                  | -                                 |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                                  | -                                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 79.200.000                         | 79.200.000                        |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 79.200.000                         | 79.200.000                        |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | 79.200.000                         | 79.200.000                        |

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                        | <u>Quý I - 2025</u>  | <u>Quý I - 2024</u>   |
|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu              | 1.468.073.880        | 14.746.778.700        |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.468.073.880        | 14.746.778.700        |
| Các khoản giảm trừ     |                      |                       |
| Doanh thu thuần        | <u>1.468.073.880</u> | <u>14.746.778.700</u> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                      | <u>Quý I - 2025</u>  | <u>Quý I - 2024</u>   |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 1.432.262.000        | 14.257.285.000        |
| <b>Cộng</b>          | <u>1.432.262.000</u> | <u>14.257.285.000</u> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | <u>Quý I - 2025</u>  | <u>Quý I - 2024</u>  |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.382.915.759        | 3.406.892.549        |
| <b>Cộng</b>                | <u>2.382.915.759</u> | <u>3.406.892.549</u> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****4. Chi phí tài chính**

|              | Quý I - 2025      | Quý I - 2024       |
|--------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 14.758.750        | 521.199.928        |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.758.750</b> | <b>521.199.928</b> |

**5. Chi phí bán hàng: không có****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Quý I - 2025       | Quý I - 2024       |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân công                | 168.529.950        | 221.321.700        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 53.687.540         | 88.659.197         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 95.627.298         | 178.713.906        |
| Chi phí khác bằng tiền           |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>317.844.788</b> | <b>488.694.803</b> |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                     | Quý I - 2025    | Quý I - 2024    |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                | (1.276.137.965) | (2.581.445.291) |
| Điều chỉnh tăng                                     |                 | -               |
| Chi phí không hợp lý hợp lệ                         |                 | -               |
| Điều chỉnh giảm                                     |                 | -               |
| Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế               |                 | -               |
| Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước  | (1.276.137.965) | (2.581.445.291) |
| Lỗ năm trước chuyển sang                            | (1.276.137.965) | (2.581.445.291) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành           |                 | -               |
| Thuế suất thuế TNDN                                 | 20%             | 20%             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Số liệu so sánh**

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2025. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024.



Nguyễn Trí Thiện  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ngày 20 tháng 04 năm 2025

Bùi Thị Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Huyền  
Người lập biểu